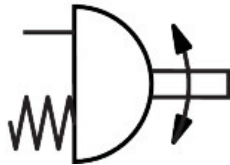
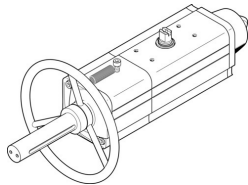


**Bộ truyền động xoay**  
**DAPS-0090-090-RS3-F0710-MW**  
Số bộ phận: 8005032

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                        | Giá trị                                                            |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Kích thước bộ truyền động vị trí                | 0090                                                               |
| Mẫu khoan mặt bích                              | F07<br>F10                                                         |
| Góc xoay                                        | 92 °                                                               |
| Cổng nối trực độ sâu                            | 24.8 mm                                                            |
| Lưu ý về phạm vi điều chỉnh của các vị trí cuối | tùy chọn một vị trí cuối có thể điều chỉnh                         |
| Tiêu chuẩn cổng nối van để nghiêng              | ISO 5211                                                           |
| Đệm                                             | không có đệm                                                       |
| Vị trí lắp đặt                                  | bất kì                                                             |
| Nguyên tắc vận hành                             | tác động đơn lẻ                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                               | Động học ách                                                       |
| Phát hiện vị trí                                | không có                                                           |
| Hướng đóng                                      | đóng đúng                                                          |
| Cổng nối van tương ứng với tiêu chuẩn           | VDI/VDE 3845 (NAMUR)                                               |
| Safety Integrity Level (SIL)                    | đến SIL 2 High Demand mode<br>đến chế độ SIL 2 Low Demand          |
| Áp suất kết nối cho độ võng lò xo               | 0.42 MPA                                                           |
| Áp suất kết nối cho độ bền của lò xo            | 4.2 bar                                                            |
| Áp suất vận hành                                | 0.42 MPA...0.84 MPA<br>4.2 bar...8.4 bar                           |
| Áp suất làm việc danh nghĩa                     | 0.56 MPA                                                           |
| Áp suất vận hành định mức                       | 5.6 bar                                                            |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)             | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX)                           |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)           | theo quy định UK EX                                                |
| Chống cháy nổ                                   | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                           | TUV Miền Bắc 212170801                                             |
| Danh mục ATEX Khí                               | II 2G                                                              |
| Danh mục ATEX Bụi                               | II 2D                                                              |
| Loại chống cháy nổ Khí                          | Ex h IIC T6...T3 Gb X                                              |
| Loại chống cháy nổ Bụi                          | Ex h IIIC T85°C...T200°C Db X                                      |

| Đặc tính                                                                               | Giá trị                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                                                   | -50°C ≤ Ta ≤ +60°C                                            |
| Môi chất vận hành                                                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Mô-men xoắn ở áp suất làm việc danh nghĩa và góc xoay 0 °                              | 105 N m                                                       |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 50°                                | 56.5 N m                                                      |
| Mô-men xoắn ở áp suất vận hành định mức và góc xoay 90°                                | 82.5 N m                                                      |
| Mômen quay trở lại của lò xo ở góc xoay 0 °                                            | 45 N m                                                        |
| Mômen quay trở lại của lò xo ở góc xoay 50 °                                           | 33.9 N m                                                      |
| Mô men hồi lò xo ở góc xoay 90 °                                                       | 67.5 N m                                                      |
| Cường độ lò xo                                                                         | 3                                                             |
| Mức tiêu thụ không khí ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi) mỗi chu kỳ 0 °-góc xoay danh định-0 ° | 3.85 l                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                                                                   | 6800 g                                                        |
| kết nối trực                                                                           | T22                                                           |
| Cổng nối khí nén                                                                       | G1/8                                                          |
| Ghi chú vật liệu                                                                       | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu phủ                                                                           | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu của phốt                                                                      | FPM<br>NBR<br>NGUYÊN CHẤT                                     |
| Vật liệu vỏ                                                                            | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu vít                                                                           | thép hợp kim cao                                              |
| Vật liệu trục                                                                          | thép hợp kim cao                                              |
| Số vật liệu trục                                                                       | 1.4305                                                        |